

PHỤ LỤC 01: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000330 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

2. Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn”.

3. Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

4. Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng số 51/GP-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt trữ lượng mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

6. Hợp đồng thuê đất số 64/HĐTD ngày 09/12/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn và Công ty TNHH đá Tân Lang.

7. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2637660081 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 26/8/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn.

8. Báo cáo số 69/BC-DDNP ngày 06/9/2024 của Công ty Cổ phần đo đạc Nam Phương về kết quả điều tra hiện trạng đất, rừng khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng.

9. Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng về việc thu hồi đất do người sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất.

10. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2086/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 28/11/2014, điều chỉnh lần thứ 01 ngày 26/8/2024, điều chỉnh lần thứ 02 ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

11. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 4900761942, đăng ký lần đầu ngày 20/6/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/7/2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 14121000330

Chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2014

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư,

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Xét bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư Dự án đầu tư khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng ngày 28/10/2014 và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Đá Tân Lang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm tra dự án số 457/BC-SKHĐT ngày 25/11/2014,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Chứng nhận: CÔNG TY TNHH ĐÁ TÂN LANG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4990761942 đăng ký lần đầu ngày 20/6/2013 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

Đại diện bởi: Ông Vũ Bất Khuất; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc;

Sinh ngày: 30/12/1972; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam;

Chứng minh thư nhân dân số: 080941238; Ngày cấp: 10/7/2007; Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 23, khu 5, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án: DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÂM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG MỎ LŨNG VẠM, XÃ TÂN LANG, HUYỆN VĂN LÃNG.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô dự án:

1. Mục tiêu đầu tư: khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đáp ứng nhu cầu trên địa bàn; góp phần tạo việc làm cho lao động, tăng thu ngân sách địa phương.

2. Quy mô dự án: đầu tư khai thác đá vôi với công suất 40.500m³ đá sản phẩm/năm tương đương 27.000m³ đá nguyên khối/năm.

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án: xã Tân Lang, huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 1,65 ha.

- Hình thức sử dụng đất: thuê đất với Nhà nước.

Điều 4. Tổng mức đầu tư: 4.816 triệu đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.292 triệu đồng;

- Chi phí thiết bị: 2.705 triệu đồng;

- Chi phí quản lý, tư vấn và chi phí khác: 381 triệu đồng;

- Chi phí dự phòng: 438 triệu đồng.

Nguồn vốn thực hiện dự án: vốn tự có của doanh nghiệp (30%) và vốn vay thương mại (70%).

Điều 5. Thời gian hoạt động của dự án: 21 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án:

- Quý I-IV/2014: hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép khai thác.

- Quý I/2015: xây dựng cơ bản và bắt đầu sản xuất.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án và trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo Luật Đầu tư, Luật khoáng sản, các Luật có liên quan và các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư của tỉnh.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật có liên quan; hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng hàng năm đối với công trình giao thông trong khu vực.

3. Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nếu chủ đầu tư không triển khai thực hiện dự án, UBND tỉnh sẽ xem xét, quyết định chấm dứt dự án, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.



Giấy chứng nhận đầu tư được sao gửi cho các Sở: Kế hoạch và Đầu tư,
Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ,
Giao thông vận tải; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; UBND huyện Văn Lãng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lý Vinh Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Số 227/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 04 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án "Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT ngày 06/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn" được lập bởi Công ty TNHH Đá Tân Lang (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Phạm vi của Dự án:

Phạm vi Dự án: Dự án được thực hiện tại thôn Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; với tổng diện tích sử dụng đất khoảng: 1,65 ha (trong đó khu vực khai thác mỏ có diện tích 1,00 ha; khu vực mặt bằng sản công nghiệp và các công trình phụ trợ 0,65 ha).

1.2. Công suất của Dự án: 27.000 m³ đá nguyên khối/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ đúng những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

2.2. Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp bảo vệ môi trường trong các giai đoạn triển khai Dự án: Thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường; trường hợp chất thải có yếu tố nguy hại phải tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại; có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh.

2.3. Tiến hành quan trắc, giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo kết quả quan trắc, giám sát môi trường về Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn (02 lần/năm); chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Các công trình xử lý và bảo vệ môi trường phải có thiết kế chi tiết và xây dựng các công trình này theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được phê duyệt.

3.2. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và các sự cố khác trong quá trình vận hành dự án; thực hiện những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến hoạt động của Dự án.

3.3. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố môi trường do triển khai Dự án.

Điều 2. Phê duyệt nội dung Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án nêu trên với một số nội dung cụ thể sau:

1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường: Tháo dỡ các công trình, di chuyển thiết bị ra khỏi khu vực khai thác, cải tạo mặt bằng, sườn tầng đảm bảo yêu cầu an toàn kỹ thuật, cải tạo hệ thống thoát nước trong mỏ, san lấp hố lũng, cải tạo khu vực tuyến đường, san gạt mặt bằng, phủ đất trồng cây xanh, sau đó làm các thủ tục bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương.

2. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

2.1. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 216.698.000 đ (Hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

2.2. Số lần ký quỹ: 21 lần.

2.3. Số tiền ký quỹ lần đầu là: 32.505.000 đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng). Việc ký quỹ lần đầu được thực hiện trước khi đưa mỏ đi vào khai thác 30 (ba mươi) ngày.

2.4. Số tiền ký quỹ hàng năm (từ năm thứ 02 đến năm thứ 21) là: 9.209.000 đ (Chín triệu, hai trăm linh chín nghìn đồng). Thời điểm ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.

2.5. Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chủ Dự án có các trách nhiệm sau đây:

2.2. Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp bảo vệ môi trường trong các giai đoạn triển khai Dự án: Thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường; trường hợp chất thải có yếu tố nguy hại phải tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại; có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh.

2.3. Tiến hành quan trắc, giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo kết quả quan trắc, giám sát môi trường về Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn (02 lần/năm); chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Các công trình xử lý và bảo vệ môi trường phải có thiết kế chi tiết và xây dựng các công trình này theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được phê duyệt.

3.2. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và các sự cố khác trong quá trình vận hành dự án; thực hiện những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến hoạt động của Dự án.

3.3. Dền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố môi trường do triển khai Dự án.

Điều 2. Phê duyệt nội dung Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án nêu trên với một số nội dung cụ thể sau:

1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường: Tháo dỡ các công trình, di chuyển thiết bị ra khỏi khu vực khai thác, cải tạo mặt tầng, sườn tầng đảm bảo yêu cầu an toàn kỹ thuật, cải tạo hệ thống thoát nước trong mỏ, san lấp hố lũng, cải tạo khu vực tuyến đường, san gạt mặt bằng, phủ đất trồng cây xanh, sau đó làm các thủ tục bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương.

2. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

2.1. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 216.698.000 d (Hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

2.2. Số lần ký quỹ: 21 lần.

2.3. Số tiền ký quỹ lần đầu là: 32.505.000 d (Ba mươi hai triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng). Việc ký quỹ lần đầu được thực hiện trước khi đưa mỏ đi vào khai thác 30 (ba mươi) ngày.

2.4. Số tiền ký quỹ hàng năm (từ năm thứ 02 đến năm thứ 21) là: 9.209.000 d (Chín triệu, hai trăm linh chín nghìn đồng). Thời điểm ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.

2.5. Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chủ Dự án có các trách nhiệm sau đây:

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /GP-UBND

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2015

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Mỏ đá vôi Lũng Vẽm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020; Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000330, chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH đá Tân Lang;

Xét Đơn, hồ sơ của Công ty TNHH đá Tân Lang đề nghị cấp giấy phép khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Vẽm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng nộp ngày 04 tháng 3 năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-STNMT ngày 21 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH đá Tân Lang được khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ Lũng Vẽm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung sau:

- Diện tích khu vực khai thác: 01 ha, được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc 1, 2, 3, 4 có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác hệ

toạ độ vuông góc VN2000 kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$ múi chiều 3° theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Giấy phép này.

- Cao độ mặt bằng kết thúc khai thác: +235m (cao độ theo bản đồ khu vực khai thác)

- Trữ lượng địa chất: 711.210 m^3

- Trữ lượng khai thác: 550.000 m^3

- Công suất khai thác: $27.000 \text{ m}^3/\text{năm}$.

- Thời hạn khai thác: 21 năm, kể từ ngày ký Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm.

Điều 2. Công ty TNHH đá Tân Lang có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Tiến hành hoạt động khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 Giấy phép này.

3. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường Lạng Sơn kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác; thực hiện thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

5. Khai thác đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn vật liệu nổ; an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ Lũng Văm và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Thường xuyên kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất; trường hợp có phát hiện mới khoáng sản khác phải báo cáo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn; thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và đất đai khi Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường theo Giấy phép này, Công ty TNHH đá Tân Lang chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Lạng Sơn hồ sơ thiết kế mỏ đã được phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến cho cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận: 12

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, CT, KH&ĐT, TN&MT(3b);
- UBND huyện Văn Lãng;
- UBND xã Tân Lang, huyện Văn Lãng;
- Công ty TNHH đá Tân Lang;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng: KTN, KTTH, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (vqg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lý Vinh Quang

Giấy phép khai thác khoáng sản này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn

Số đăng ký: ...04/ĐK-KT

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 4 năm 2015

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Duyệt



HẸM GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC
 MỎ ĐÁ VỎI LŨNG VẬM, XÃ TÂN LANG,
 HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN
 (Kèm theo Giấy phép khai thác số 14 /GP-UBND
 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ 15' múi chiều 3 ^o)	
	X (m)	Y (m)
1	2441 861	433 122
2	2441 890	433 218
3	2441 804	433 268
4	2441 775	433 173
Diện tích: 01 ha		

Số: 51 /GP-UBND

Lạng Sơn, ngày 04 tháng 11 năm 2021

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
Mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét hồ sơ của Công ty TNHH đá Tân Lang đề nghị cấp Giấy phép thăm dò mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng nộp ngày 29/6/2021, hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung nộp ngày 30/8/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 26/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH đá Tân Lang (Địa chỉ: thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) được thăm dò đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

1. Diện tích khu vực thăm dò: 3,2 ha, được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3° tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 (Bản đồ khu vực thăm dò) kèm theo Giấy phép này.

2. Thời hạn thăm dò: 12 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép.

3. Khối lượng công tác thăm dò: theo Đề án thăm dò đã được thẩm định.

4. Chi phí thăm dò: bằng nguồn vốn của Công ty TNHH đá Tân Lang, đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Công ty TNHH đá Tân Lang có trách nhiệm

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP. Thực hiện thăm dò đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường theo phương pháp và khối lượng của Đề án thăm dò đã được chấp thuận và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương nơi thăm dò khoáng sản; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn trong quá trình thi công đề án.

4. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, Công ty TNHH đá Tân Lang phải kịp thời có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn để xử lý theo quy định.

5. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đá vôi cho mục đích sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường. Trước khi lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng,

vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

7. Nộp báo cáo kết quả thăm dò tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn để thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; nộp báo cáo vào lưu trữ địa chất theo quy định hiện hành.

Điều 3. Công ty TNHH đá Tân Lang chỉ được phép thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này sau khi thông báo chương trình, khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: CT, XD, KH&ĐT, TN&MT (03b);
- C, PCVP UBND tỉnh; các phòng chuyên môn, Trung tâm THCB, Trung tâm PVHCC;
- UBND huyện Văn Lãng;
- UBND xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng;
- Công ty TNHH đá Tân Lang;
- Lưu: VT, KT(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

Giấy phép thăm dò khoáng sản này đã được đăng ký
Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

Số đăng ký:...../ĐK-TĐ.

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2021

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Côi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Phụ lục số 01

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ
MỎ ĐÁ VÔI LŨNG VẠM I, XÃ BẮC HÙNG, HUYỆN VĂN LÃNG**
(Kèm theo Giấy phép thăm dò số...51../GP-UBND
ngày.04/...11/2021 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 107°15', múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
1	2441 775	433 173
2	2441 804	433 268
3	2441 888	433 219
4	2441 952	433 404
5	2441 873	433 457
6	2441 723	433 309
Diện tích: 3,2 ha		

Số: 1013 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt trữ lượng mỏ đá vôi Lũng Vạm I,
xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat.

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét hồ sơ của Công ty TNHH đá Tân Lang đề nghị phê duyệt trữ lượng mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn nộp ngày 04/3/2022; hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung nộp ngày 28/4/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 09/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá vôi Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn” theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 51/GP-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH đá Tân Lang, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng 3,2 ha, có toạ độ xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường với tổng trữ lượng cấp 121+122 là 2.636.456 m³, trong đó: Trữ lượng cấp 121 là 653.668 m³; trữ lượng cấp 122 là 1.982.788 m³.

3. Các khoáng sản đi kèm: không có.

4. Mức sâu các khối trữ lượng, trữ lượng từng khối, từng cấp trữ lượng được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Văn Lãng, Chủ tịch UBND xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng và Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH đá Tân Lang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03 bản);
- Các PCVP UBND tỉnh, Phòng TH-NC, Trung tâm THCB, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, KT (001).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục số 01

 **TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM ĐÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
LÀM VIỆC TẠI XÃ DỪNG THƯỜNG THƯỜNG TẠI MỎ ĐÁ VỎI LŨNG
HÀM I, XÃ BẮC HÙNG, HUYỆN VĂN LÃNG**
(Kèm theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 107 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1	2441 775	433 173
2	2441 804	433 268
3	2441 888	433 219
4	2441 952	433 404
5	2441 873	433 457
6	2441 723	433 309
Diện tích: 3,2 ha		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục số 02



**PHẠNG KẾ TRỮ LƯỢNG ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ LŨNG VẠM I,
XÃ BẮC HÙNG, HUYỆN VĂN LÃNG**
(Kèm theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	1-122	+ 235	653.668	
2	2-122	+ 235	1.982.788	
Tổng cộng trữ lượng cấp 121+ 122			2.636.456	

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /HĐTB

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐCP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH Đá Tân Lang thuê đất tại thôn Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Trên cơ sở Thông báo số 2176/TB-CCT ngày 25/11/2022 của Chi Cục thuế khu vực III về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

Hôm nay, ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LẠNG SƠN

- Địa chỉ trụ sở: Số 05, đường Lý Thái Tổ, phường Đồng Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Họ tên và chức vụ người đại diện: Ông Bùi Văn Côi, Giám đốc.

- Điện thoại: 02053.870.327 - Fax: 02053.870.327.

II. Bên thuê đất: CÔNG TY TNHH ĐÁ TÂN LANG

- Địa chỉ trụ sở chính: Lũng Vạm, thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng (trước là xã Tân Lang), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

- Họ tên và chức vụ người đại diện: Ông Bùi Tiến Đạt, Giám đốc.

- Điện thoại: 0973.283.027.



III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 9.677,5 m² (Chín nghìn sáu trăm bảy mươi bảy phẩy năm mét vuông).

Địa chỉ thửa đất thuê: Lũng Văm, thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng (trước là xã Tân Lang), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

2. Vị trí, ranh giới khu đất cho thuê được xác định theo Mạnh Trích do địa chính số 01-2017, do Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai) lập ngày 09/5/2017 đã được UBND xã Tân Lang và Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

3. Thời hạn thuê đất: đến 23/4/2036.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất

- Diện tích khu đất thuê 9.677,5 m², thuộc Nhóm II, nhóm vị trí III.

- Đơn giá thuê đất: 420 đồng/m²/năm.

Tiền thuê đất phải nộp 01 năm: **4.064.550 đồng** (Bốn triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

2. Tiền thuê đất theo Hợp đồng này được tính từ ngày 29/11/2022 đến ngày 29/11/2027 (thời gian ổn định đơn giá cho chu kỳ thuê đất 05 năm).

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm (01 lần/năm).

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Lạng Sơn (hoặc theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế).

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình



thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT



Bùi Tiến Đạt

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Côi

VIỆT NAM
2011

Mẫu số 02b. Đơn xin thuê đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Lãng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

ĐƠN XIN THUÊ ĐẤT

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Người xin thuê đất²: **CÔNG TY TNHH ĐÁ TÂN LANG**
2. Địa chỉ: Lũng Vặm, thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng (trước là xã Tân Lang), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): 0973283027
Email: congtynhhdatanlang@gmail.com
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...): Lũng Vặm, thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng (Trước là xã Tân Lang), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.
5. Diện tích (m²): 6.822,5 m² (Sáu nghìn tám trăm hai mươi hai phẩy năm mét vuông)
6. Để sử dụng vào mục đích³: Để thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000330 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014
7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/04/2036
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;
Các cam kết khác (nếu có):
9. Tài liệu gửi kèm (nếu có)⁴:
 - Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000330 ngày 28/11/2014
 - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 2637660081, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 26 tháng 8 năm 2024.
 - Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/04/2015
 - Hợp đồng thuê đất số 78/HĐTD ngày 25/12/2017
 - Hợp đồng thuê đất số 64/HĐTD ngày 09/12/2022
 - Sơ đồ thửa đất

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



GIÁM ĐỐC
Bùi Tiến Đạt

+200

+1200

+3200

+1300

Tọa độ các điểm góc
Bảng giới khu vực khai thác

Hệ tọa độ VN2000,

Điểm góc

hình vuông trục 107°15', mỗi chiều 3°

X (m)

Y (m)

I 2 441 861 433 122

II 2 441 890 433 218

III 2 441 804 433 268

IV 2 441 775 433 173

Diện tích: 1 ha

Tọa độ các điểm góc

Bảng giới một hàng rào phụ trợ

Hệ tọa độ VN2000,

Điểm góc

hình vuông trục 107°15', mỗi chiều 3°

X (m)

Y (m)

1 2 441 861 433 122

2 2 441 906 433 105

3 2 441 946 433 236

4 2 441 901 433 252

Diện tích: 0,65 ha

Khu vực đã thuê đất theo
Hợp đồng số: 64/HĐTD ngày 09/12/2022

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BÀ TÂN LANG

Người cấp tư vấn nước và địa chất khoáng tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
và tỉnh Lâm Đồng là bà bác sĩ NGUYỄN VĂN LANG, hiện đang sống

PHẦN: MẶT BẰNG

BẢN ĐỒ
BẢNG GIỚI NHƯ CẦU SỨC DỰNG ĐẤT

GIỚI TỶ LỆ PTK LAMB-81
ĐAĐT 1/1.000 PHẠM

+200

+1200

+3200

+1300

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2637660081

Chứng nhận lần đầu: Ngày 28 tháng 11 năm 2014

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01: Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;

Căn cứ Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 29/10/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 Sửa đổi một số điều của Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 29/10/2022 của UBND tỉnh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 14121000330 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng của Công ty TNHH đá Tân Lang (Nhà đầu tư) nộp ngày 15/8/2024 và hồ sơ kèm theo.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH LẠNG SƠN

Chứng nhận:

Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 14121000330 do UBND tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014; được đăng ký điều chỉnh: Thông tin Nhà đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: Công ty TNHH đá Tân Lang.



Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 4900761942 đăng ký lần đầu ngày 20/6/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/12/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Lũng Vạm, thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Điện thoại: 0973.283.027

Người đại diện theo pháp luật: Bùi Tiến Đạt Giới tính: Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Sinh ngày: 17/02/1973 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam.

Căn cước công dân số 020073010668

Ngày cấp: 20/8/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Khu Trung tâm, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: khu Trung Tâm, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	

3. Quy mô dự án:

3.1. Quy mô diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất: 1.65ha.

3.2. Quy mô công suất: Đầu tư khai thác đá vôi với công suất 40.500 m³ đá sản phẩm/năm tương đương 27.000 m³ đá nguyên khối/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng.

5. Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn: Tổng vốn đầu tư: 4,8 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư: 30% vốn tự có của doanh nghiệp và 70% vốn vay.

6. Thời hạn hoạt động dự án: 21 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện dự án: Quý I-IV/2014: Hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép khai thác. Quý I/2015: Xây dựng cơ bản và bắt đầu sản xuất.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Triển khai thực hiện dự án đúng theo các nội dung đã được phê duyệt; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Lập báo cáo giám sát đầu tư định kỳ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 14121000330 do UBND tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND huyện Văn Lãng;
- UBND xã Bắc Hùng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLDTNS_{II} VBT



Hà Mạnh Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐO ĐẠC NAM PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/BC-ĐĐNP

Lạng Sơn, ngày 06 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả điều tra hiện trạng đất, rừng khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng.

Kính gửi: Công ty TNHH đá Tân Lang

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 16/2023/ TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PINT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn: số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 383/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn đến ngày 31/12/2023;

Căn cứ Hợp đồng số 308/2024/HĐDV ngày 30/8/2024 giữa Công ty cổ phần đo đạc Nam Phương và Công ty TNHH đá Tân Lang về đánh giá hiện trạng đất, rừng khu vực khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Sau khi điều tra, khảo sát thực địa và đối chiếu với các số liệu, tài liệu liên quan trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã được công bố; kết quả diện tích, hiện trạng các loại đất, loại rừng khu vực khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vặm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

1. Hiện trạng diện tích các loại đất phân theo đơn vị hành chính

Khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vặm I có diện tích là 3,223 ha nằm trong địa giới hành chính xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng thuộc khoảnh 7, tiểu khu 199.

Khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vặm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng có tọa độ mốc giới:

Mốc	Tọa độ VN2000, múi 3	
	X(m)	Y(m)
1	2.441.775	433.173
2	2.441.804	433.268
3	2.441.888	433.219
4	2.441.952	433.404
5	2.441.873	433.457
6	2.441.723	433.309

2. Hiện trạng rừng theo quy hoạch 03 loại rừng

Toàn bộ diện tích khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vặm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng là núi đá không có rừng (cây bụi), nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh theo các Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007, số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 và số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

3. Hiện trạng diện tích các loại đất theo chủ quản lý

Toàn bộ diện tích khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vặm I đang giao cho UBND xã Bắc Hùng quản lý.

Từ kết quả điều tra hiện trạng các loại đất, loại rừng nêu trên; căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp và các văn bản quy định có liên quan, thì toàn bộ diện tích 3,223 ha đất núi đá không có rừng thuộc khu vực dự kiến khai trường đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vạm I, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng không phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

(Có bản đồ hiện trạng đất, rừng tỷ lệ 1/5.000 kèm theo)

Do đó, Công ty cổ phần đo đạc Nam Phương đề nghị Công ty TNHH đá Tân Lang báo cáo cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Cty Nam Phương

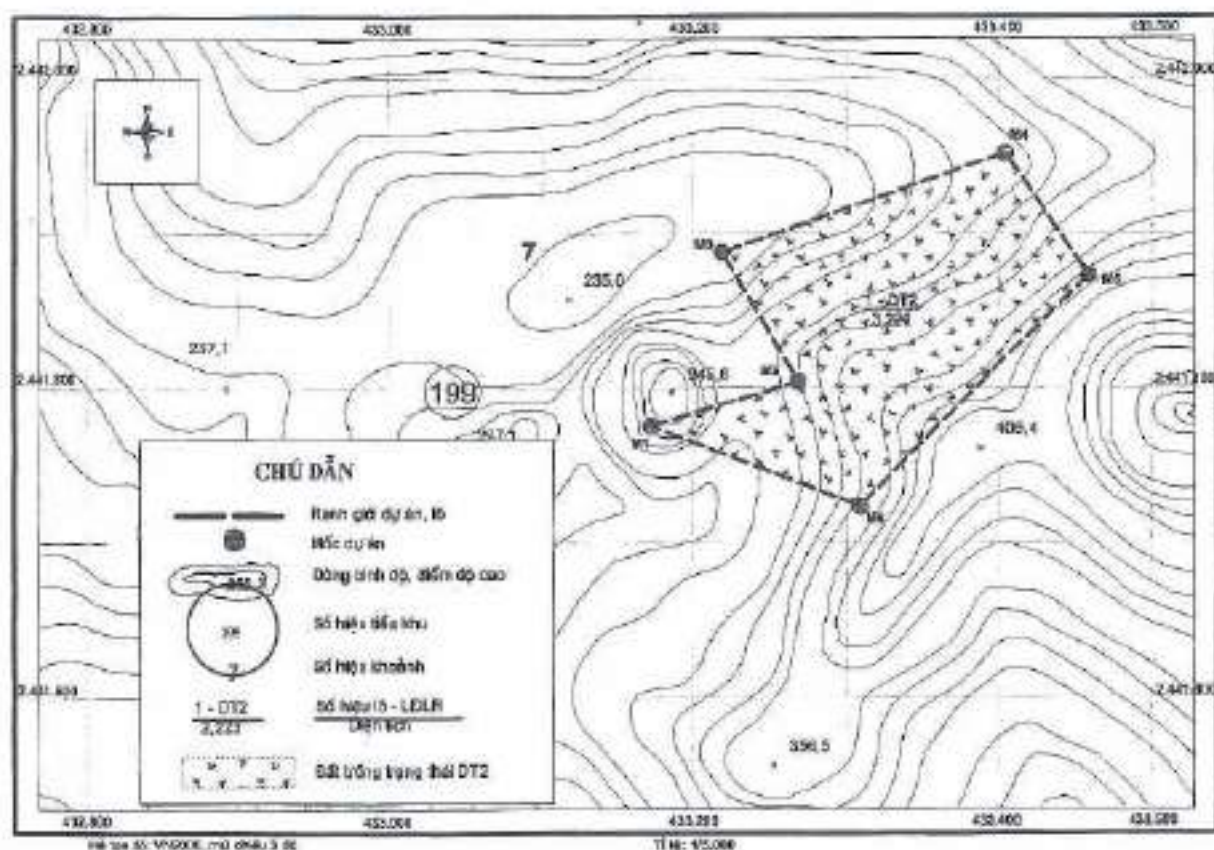
GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Hữu

BẢN ĐỒ

HIỆN TRẠNG ĐẤT, RỪNG KHU VỰC DỰ KIẾN KHAI TRƯƠNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC
ĐÁ VỚI LÂM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ BÀ LÔNG VẠM I, XÃ BẮC HỒNG, HUYỆN VĂN Lãng



ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC  Li Tuan Hoa	GIÁM ĐỐC  Bui Tuan Dat

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/QĐ-UBND

Văn Lãng, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất do người sử dụng đất không còn nhu cầu
sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 29/TTr-TNMT ngày 08/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 716.399,9m² đất của Tập thể thôn Thanh Hào, xã Bắc Hùng thuộc thửa đất số 1188, tờ bản đồ số 01 tỷ lệ 1/10000 xã Tân Lang nay là xã Bắc Hùng (Phạm vi ranh giới diện tích đất thu hồi theo Mảnh trích đo địa chính số 17-2024 do Công ty cổ phần đo đạc Nam Phương đo vẽ tháng 12/2024, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Văn Lãng kiểm tra, nghiệm thu ngày 26/12/2024).

Lý do thu hồi: Tập thể thôn Thanh Hào không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Đất đai.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Tập thể thôn Thanh Hào có trách nhiệm:

a) Chấp hành quyết định thu hồi đất;

b) Thực hiện bàn giao đất, Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Văn Lãng để quản lý theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất.

b) UBND xã Bắc Hùng có trách nhiệm quản lý diện tích đất đã thu hồi theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024; giao Quyết định thu hồi đất cho Tập thể thôn Thanh Hào; niêm yết Quyết định thu hồi đất tại trụ sở UBND xã Bắc Hùng, nơi sinh hoạt chung của Cộng đồng dân cư thôn Thanh Hào xã Bắc Hùng nơi có đất thu hồi.

c) Hạt kiểm lâm huyện cập nhật, chỉnh lý Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng.

d) Chi nhánh Văn phòng ĐKDD huyện Văn Lãng quản lý Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng; chỉnh lý Hồ sơ địa chính theo quy định.

đ) Phòng Văn hóa thông tin có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng Quyết định thu hồi đất trên trang thông tin điện tử của UBND huyện Văn Lãng, UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các Phòng: Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thông tin; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện; Chủ tịch UBND xã Bắc Hùng; Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Tập thể thôn Thanh Hào chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện;
- Hạt kiểm lâm huyện;
- Thanh tra huyện;
- PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

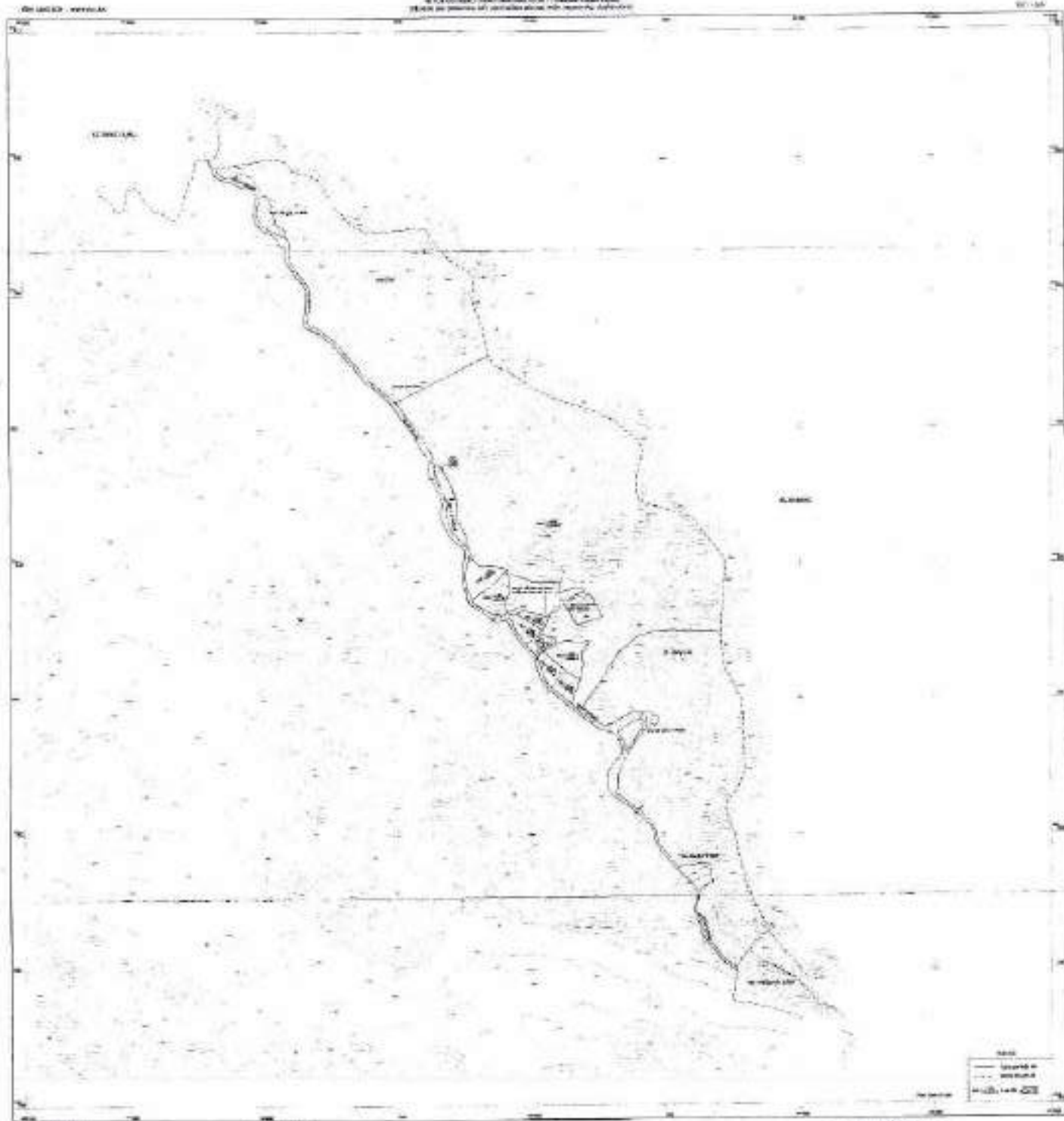
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

KHÁNH HƯƠNG

ĐIỂM ĐẠO ĐƯỜNG VÀ CÁC ĐƯỜNG LƯỚI
 (Bản đồ địa hình và địa điểm các điểm đo đạc)



1:50,000
 1:100,000
 1:200,000
 1:500,000
 1:1,000,000



1990/10/10

1:50,000



Số:2086 /QĐ-UBND

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

(Cấp lần đầu: ngày 28 tháng 11 năm 2014)

(Điều chỉnh lần thứ 01: ngày 26 tháng 8 năm 2024)

(Điều chỉnh lần thứ 02: ngày 23 tháng 9 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án mã số 2637660081 của Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 26/8/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 713/BC-STC ngày 17/9/2025 và Công văn số 5166/STC-QLĐTNNNS ngày 22/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm

(trước đây là dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Văm, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng), với nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án: Công ty TNHH đá Tân Lãng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 4900761942 đăng ký lần đầu ngày 20/6/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/7/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Lũng Văm, thôn Thanh Hào, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn.

Điện thoại: 0973.283.027.

Người đại diện theo pháp luật: Bùi Tiến Đạt Giới tính: Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Sinh ngày: 17/02/1973 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam.

Căn cước công dân số 020073010668.

Ngày cấp: 20/8/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Khu Trung tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

2. Tên dự án: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Văm.

3. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động của dự án	Mục tiêu theo mã ngành nghề	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Khai thác đá vôi	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

4. Quy mô dự án:

a) Quy mô diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất: 5,97 ha. Trong đó:

- Diện tích khu vực khai thác: 4,2 ha.

- Diện tích khu vực mặt bằng khu phụ trợ (bao gồm: tuyến đường vận chuyển về trạm nghiền, mặt bằng bãi tập kết,): 1,28 ha.

- Diện tích khu vực tuyến đường di chuyển thiết bị (tuyến 2): 0,45 ha.

- Diện tích Khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp: 0,04 ha.

b) Quy mô công suất: Đầu tư khai thác đá vôi với công suất 150.000 m³ đá nguyên khối/năm.

5. Vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư là: 28,19 tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn góp của Nhà đầu tư là 8,46 tỷ đồng, tương đương 30%.
- b) Vốn huy động: 19,73 tỷ đồng, tương đương 70%.
- 6. Thời hạn hoạt động của dự án: 13 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép khai thác điều chỉnh.
- 7. Địa điểm thực hiện dự án: xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn.
- 8. Tiến độ thực hiện dự án:
 - a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: theo tiến độ thực hiện dự án, trong đó tiến độ góp vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư để thực hiện dự án phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Hoàn thành và đưa dự án đi vào hoạt động trong Quý II/2026.
- 9. Ưu đãi đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển khai thực hiện dự án đầu tư:

- 1. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan:
 - a) Sở Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư đối với dự án; giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư theo quy định; yêu cầu Nhà đầu tư ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để đảm bảo thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung thẩm định trình phê duyệt tại Quyết định này.
 - b) Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ, thủ tục về đất đai, lâm nghiệp, môi trường, khoáng sản theo quy định; thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường, đất đai, lâm nghiệp, khoáng sản.
 - c) Sở Xây dựng theo lĩnh vực quản lý, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết các thủ tục liên quan đến lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, quản lý hạ tầng giao thông, lĩnh vực chuyên ngành khác theo quy định và các nội dung khác có liên quan.
 - d) Thuế tỉnh Lạng Sơn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xác định nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án; thực hiện chức năng quản lý ngành theo quy định.
 - đ) Các cơ quan nhà nước có liên quan chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án và hướng dẫn, kiểm tra giám sát Nhà đầu tư thực hiện thủ tục hành chính có liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ trong quá trình triển khai thực hiện dự án.
 - e) UBND xã Na Sầm có trách nhiệm thực hiện giám sát việc triển khai dự

án của Nhà đầu tư trên địa bàn quản lý; kiểm tra, xác định việc đáp ứng điều kiện cho thuê đất tại thời điểm cho thuê đất; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật, đảm bảo việc huy động vốn tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai. Báo cáo UBND tỉnh và cơ quan chức năng các nội dung vượt thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Nhà đầu tư

a) Thực hiện đảm bảo tuân thủ các nội dung trong quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (điều chỉnh), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); thực hiện tuân thủ các văn bản cam kết đối với Dự án (nếu có).

b) Đảm bảo góp đủ vốn chủ sở hữu và huy động vốn góp, đảm bảo tiến độ triển khai dự án theo đúng tiến độ cam kết.

c) Thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, môi trường, khoáng sản, đất đai,... của dự án; chỉ được triển khai thực hiện dự án khi đã hoàn thành các hồ sơ, thủ tục theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện biện pháp ký quỹ, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp Nhà đầu tư không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, dự án thuộc trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư.

đ) Thực hiện đầy đủ ý kiến của các cơ quan nhà nước đối với dự án và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Trường Thuế tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND xã Na Sầm, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đá Tân Lang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty TNHH Đá Tân Lang 01 (một) bản, gửi Sở Tài chính 01 (một) bản và 01 (một) bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, KTCN&NT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4900761942

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 06 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 31 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐÁ TÂN LANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lũng Vạm, Thôn Thanh Hào, Xã Na Sầm, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Điện thoại: 0973283027

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 15.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG THỊ CHINH	Việt Nam	Số 26/2 B Bà Triệu, Khối 2, Phường Đồng Kinh, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	5.040.500.000	32,520	020176000458	

2	HOÀNG DIỆU HƯƠNG	Việt Nam	Số 21, Đình Lễ, Khu đô thị Phú Lộc 4, Khối 5, Phường Đồng Kinh, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	2.411.700.000	15,559	020186005830	
3	TRẦN VĂN NHIỆM	Việt Nam	Số 05 đèo Vạn Lý, Phường Lương Văn Tri, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	2.103.350.000	13,570	020069000639	
4	VƯƠNG KỶ SƠN	Việt Nam	Số 103 Cửa Đông, Phường Lương Văn Tri, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	1.951.200.000	12,588	020088001018	
5	NGUYỄN BÌNH MINH	Việt Nam	Số 05, ngõ 187 Phố Mai Dịch, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.744.500.000	11,255	001060007654	
6	VŨ BÁT KHUẤT	Việt Nam	Khu 3, Xã Na Sầm, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	1.124.600.000	7,255	020072000398	
7	CAM VIỆT TOÀN	Việt Nam	Thôn Đồng Ngàn, Xã Cai Kinh, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	1.124.150.000	7,253	020081002349	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: BÙI TIẾN ĐẠT

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 17/02/1973

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 020073010668

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Khu Trung tâm, Xã Chi Lăng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phùng Thị Lệ Nhung

PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Phiếu kết quả phân tích mẫu
 2. Giấy chứng nhận VIMCERTS 276
-

SỐ TN: 0512/DAK/2025/3354/BPTMTX-KQ/AKH005/1128

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ
2. Cơ sở được lấy mẫu : Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm
3. Địa chỉ : Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh
5. Ký hiệu mẫu : KK1; KK2
6. Ngày lấy mẫu : 03/10/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ^(a)
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022 /BTNMT	33,8	33,5	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	56,3	59,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,8	1,1	-
4	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,2	63,5	70 ^(a)
5	CO	µg/Nm³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
6	SO _x	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	52,1	52,7	350
7	NO _x	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	45,6	53,1	200
8	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	82,6	80,1	300

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ^(a): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; ^(a)QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- KK1 (AKH005.25T10LV.KK1): Mẫu không khí khu vực khai trường (Tọa độ N:22°04'22,4"; E:106°36'12,6"); KK2 (AKH005.25T10LV.KK2): Mẫu không khí khu vực tuyến đường vận chuyển nội bộ mỏ (Tọa độ N:22°04'20,7"; E:106°36'10,9").

(*) : Được phân tích bởi thử phụ; (*) : Được chứng nhận Vilas; (H) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép nội dung kết quả phân tích khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng phân tích)
- Mẫu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu đã gửi kèm của Khách hàng đến địa hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giữ quyền vào kiểm tra lại dữ liệu



Số TN: 0513/ĐAK/2025/3355/BPT/MTX-KQ/AKH005/1128

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ
- Cơ sở được lấy mẫu : Khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường mô Lũng Vạm
- Địa chỉ : Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
- Loại mẫu : Nước mặt
- Ký hiệu mẫu : NM
- Ngày lấy mẫu : 03/10/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM	QCVN 08: 2023/BTNMT (B-B ₁)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,8	6,0-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	3,9	≥ 5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<LOQ (4,5)	≤ 100
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,8	≤ 15
5	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,8	≤ 6
6	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	0,31	≤ 1,5
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	≤ 0,3
8	Tổng dầu mỡ (oils & grease)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<LOQ (3,0)	5
9	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	680	≤ 5000
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,09	0,1
11	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	0,5
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,1

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT (B-B₁): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Chất lượng nước trung bình (Phục vụ phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước).
- NM (AKH005.25T101.VNM): Mẫu nước mặt tại mương gần dự án (Tọa độ N:22°04'27,3"; E:106°35'59,1").
- (*) : Được phân tích bởi thủ phụ; (*) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền
Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo
Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh
Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phân tích kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày có kết quả. Thời gian lưu mẫu (PTN) không giải quyết việc khiếu nại thời gian



Số TN: 0514/ĐAK/2025/3356/BPT/MTX-KQ/AXH005/1128

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ**
- Cơ sở được lấy mẫu: Khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường ở Lũng Vạm
- Địa chỉ: Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
- Loại mẫu: Nước thải
- Ký hiệu mẫu: NT1
- Ngày lấy mẫu: 03/10/2025



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NT1	QCVN 14 : 2025/ BTNMT (B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H.B:2023	7,0	5-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/L	TCVN6001-1:2021	21,4	≤ 35
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33,6	≤ 90
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20,1	≤ 60
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,20	≤ 8,0
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	11,5	≤ 30
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,58	≤ 6,0
8	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2100	5000
9	Sulfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,2	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<LOQ (3,0)	≤ 15
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,214	≤ 5,0

Ghi chú:

- QCVN 14 : 2025/ BTNMT (B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nướcw như mư ti, Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- NT1 (AXH005.25T.MLV.NT1): Nước thải sinh hoạt sau xử lý ((Tọa độ N:22°04'20,9"; E:106°16'09,4").

(*) Được phân tích bởi thủ pháp; (*) Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

(Signature)
Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

(Signature)
Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 03/10/2025



GIÁM ĐỐC

(Signature)
Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Kiểm tra chéo một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý (gửi văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm))
- Phụ lục kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đơn lẻ hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 03 ngày, kể từ ngày nhận kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thí nghiệm



SỐ TN: 0515/DAK/2025/3357/BPT/MTX-KQ/AKH005/1128

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ
- Cơ sở được lấy mẫu: Khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường mô
- Địa chỉ: Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
- Loại mẫu: Nước thải
- Ký hiệu mẫu: NT2
- Ngày lấy mẫu: 03/10/2025



VILAS 1332

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NT2	QCVN 40: 2025/BTNMT (B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ₊ B:2023	7,3	6-9
2	Màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	31,9	≤ 100
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	23,8	≤ 60
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18,7	≤ 50
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	36,8	≤ 70
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<LOQ (3,0)	≤ 5,0
7	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	≤ 10
8	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	≤ 10
9	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	400	≤ 5000

Ghi chú:

- QCVN 40: 2025/BTNMT (B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như nêu ở Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- NT2 (AKH005.25T101LV.NT2): Nước mưa chảy trên khu vực khai trường. (Tọa độ N: 22°04'24,1"; E: 106°36'17,1").
(*) Được phân tích bởi thủ phụ; (*) Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn (KPH): Không phát hiện;
(-) Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 10/10/2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phân tích kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Thời thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại từ khách hàng



Số TN: 0516/ĐAK/2025/3358/BPT/MTX-KQVAKH005/1128

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ
2. Cơ sở được lấy mẫu : Khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường mô Lăng Vạm
3. Địa chỉ : Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
4. Loại mẫu : Nước ngầm
5. Ký hiệu mẫu : NN
6. Ngày lấy mẫu : 03/10/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NN	QCVN 09: 2023/BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,8-8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HDHT.MTX.01	700	1500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg/L	TCVN 6224:1996	233	500
4	Chỉ số pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	<0,5	4
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,11	15
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,81	1
7	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	5
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,5
9	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	3

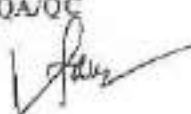
Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- NN (AKH005.25T10CVNN): Mẫu nước ngầm tại mô (Tọa độ N:22°04'20,4"; E:105°36'11,3").
(*) : Được phân tích bởi đầu phụ; (*) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hiền

QA/QC


Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025



TRÁCH MIỆM KINH DOANH

GIÁM ĐỐC


Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
2. Không sao chép nội dung kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm).
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đơn đặt hoặc do mẫu của PTN lấy về.
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày in kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm.



Số TN: 0517/DAK/2025/3159/BPT/MTX-KQ/AXH005/1124

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ
2. Cơ sở được lấy mẫu : Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Vạm
3. Địa chỉ : Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn
4. Loại mẫu : Đất
5. Ký hiệu mẫu : Đ
6. Ngày lấy mẫu : 03/10/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại III)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	200
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	60
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	700
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 3051A +TCVN 8882:2011	<0,2	60

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT (Loại III): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Đất quốc phòng, an ninh; đất công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cho hoạt động khoáng sản; đất giao thông; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất khác chưa quy định).

- Đ (AXH005.25T10LVĐ): Mẫu đất tại khu vực dự án (Tọa độ N:22°04'20,7", E:106°36'11,2").
(*) : Được phân tích bởi thuê phụ; (*): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Tác giả báo cáo, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không chấp nhận một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTH (Phòng thí nghiệm)
- Phẫu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm của Khách hàng sau đây hoặc do mẫu của PTH lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTH không giữ quyền vào khiêu nại thí nghiệm



Số: 55 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

- Địa chỉ Văn phòng: 54 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

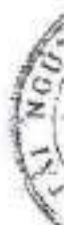
- Địa chỉ Phòng thí nghiệm: Ô DV – 04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0246.2927328

Email: envirogreen.lab@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 276



3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 21. tháng 12. năm 2026.

4. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nhân

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số 55 /GCN-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (IDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 20m

HDHT.MTX: Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
3.	Độ cứng	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4.	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMB:WW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500.N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F-B&D:2023	0,05 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
15.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L
16.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
21.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
24.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
25.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
26.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
30.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B: 2023	0,0002 mg/L
32.	Antimon (Sb)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221 B:2023	2 MPN/100 mL
34.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
35.	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,01 µg/L
36.	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dichlorvos</i>		0,02 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,02 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,02 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,02 µg/L
	<i>Fenitron</i>		0,02 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,02 µg/L
	<i>Bromphos methyl</i>		0,02 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Ethion</i>		0,02 µg/L
37.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB180</i>		0,03 µg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 + 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 + 50°C
3.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 + 1999 mg/L
4.	Lưu lượng	ISO 748:2007	-
5.	Vận tốc	ISO 748:2007	0,1 + 6,1m/s

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023	2 + 12
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	4,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
9.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11.	Độ màu	TCVN 6185C:2015	5,0 Pt-Co
12.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L
13.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
14.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
15.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
17.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
18.	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,3 mg/L
		TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
19.	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW4500-CN.C&E:2023	0,0015 mg/L
20.	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,006 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
22.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
23.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
25.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
26.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
27.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
28.	Tổng Crom	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
29.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
30.	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,04 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0005 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
34.	Hoà chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,01 µg/L
35.	Hoà chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dichlorvos</i>		0,02 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,02 µg/L
	<i>Disulfoion</i>		0,02 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,02 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,02 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,02 µg/L
	<i>Bromphos methyl</i>		0,02 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,02 µg/L
36.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB180</i>		0,03 µg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 + 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 + 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 + 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 + 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 + 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 + 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	-2000 + 2000mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 + 70‰

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
5.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
6.	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co
14.	Florua (F^{-})	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,06 mg/L
15.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L
17.	Clorua (Cl^{-})	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
24.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
25.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
26.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Crom)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
30.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,003 mg/L
31.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
34.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
35.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
36.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 + 50°C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130.B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 10m

HDHT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
5.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2023	0,05 mg/L
8.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
9.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
12.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
13.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
14.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDPT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

HDPT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3:2016, TCVN 5997:1995

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
2.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
3.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,1 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46: 2022/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	NO ₂	TCVN 6137:2009
2.	SO ₂	TCVN 5971:1995
3.	CO	MTX.HT.KK-05
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995
5.	Cl ₂	MASA 202
6.	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
7.	H ₂ S	MASA 701
8.	As	NIOSH Method 7900
9.	Ni	NIOSH Method 7300
10.	Cd	NIOSH Method 7048
11.	Cr(VI)	NIOSH Method 7600
12.	Chì bụi	TCVN 5067:1995
13.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
14.	Coban (Co)	OSHA Method ID 121
15.	Kẽm (Zn)	OSHA Method ID 121
16.	Đồng (Cu)	OSHA Method ID 121
17.	Metan (CH ₄)	MASA 101
18.	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
19.	Phenol	NIOSH Method 2546
20.	Vinyl Chloride	NIOSH Method 1007

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
21.	Tổng Hydrocacbon (C_6H_6)	NIOSH Method 1500
	<i>n-heptane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>n-octane</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-dodecane</i>	
22.	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>o_Xylen</i>	
	<i>m_Xylen</i>	
	<i>p_Xylen</i>	
23.	Tetraoctylen	NIOSH Method 1003
24.	Acetonitril	NIOSH Method 1606
25.	Benzidin	NIOSH Method 5509
26.	Naphtalen	OSHA Method 35
27.	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
28.	Anilin	NIOSH Method 2002
29.	Cloroform	NIOSH Method 1003
30.	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	OSHA Method 26
31.	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
32.	Xyanua	MASA 808
33.	HF	NIOSH method 7906
34.	Acrolein	NIOSH Method 2501
35.	HBr	NIOSH Method 7907

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
36.	HNO ₃	NIOSH Method 7907
37.	HCl	NIOSH Method 7907
38.	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
39.	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
40.	HCN	NIOSH Method 6010

MTX.HT.KK-05: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/Nm ³
2	NO _x	TCVN 6137: 2009	5,0 µg/Nm ³
3	CO	MTX.PT.KK-05	3200 µg/Nm ³
4	SO ₂	TCVN 5971:1995	12,0 µg/Nm ³
5	H ₂ S	MASA Method 701	6,0 µg/Nm ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	7,0 µg/Nm ³
7	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,005 µg/Nm ³
8	Niken (Ni)	NIOSH 7 Method 7300	0,05 µg/Nm ³
9	Cadmi (Cd)	NIOSH method 7048	0,01 µg/Nm ³
10	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,03 µg/Nm ³
11	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	NIOSH Method 1501	
	<i>Benzen</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Xylen</i>		5,0 µg/Nm ³
12	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500	
	<i>n-heptan</i>		70,0 µg/Nm ³
	<i>n-hexan</i>		70,0 µg/Nm ³
	<i>cyclohexan</i>		70,0 µg/Nm ³

MTX.HT.KK-05: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích khí CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
3	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
4	Nhiệt độ	US EPA Method 4	0 ÷ 1.000°C
5	Khối lượng mol phần tử khí khô	US EPA Method 3	-
6	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.533.387 m ³ /h
7	Áp suất	MTX.HT.KT-05.1 & MTX.HT.KT-05.2	850 ÷ 1.100 mBar
8	O ₂	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %
9	SO ₂	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
10	NO _x (tính theo NO ₂)	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
11	CO	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
12	CO ₂	MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %

MTX.HT.KT: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi Silic	US EPA Method 5
3.	SO ₂	TCVN6750:2005 US EPA Method 8
4.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
5.	NH ₃	JIS K 0099:2020
6.	HF	US EPA Method 26A
7.	Cl ₂	US EPA Method 26A
8.	HCl	US EPA Method 26A
9.	HBr	US EPA Method 26A

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
10.	B ₇	US EPA Method 26A
11.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
12.	Bery (Be)	US EPA Method 29
13.	Asen	US EPA Method 29
14.	Chì	US EPA Method 29
15.	Bari	US EPA Method 29
16.	Cadimi	US EPA Method 29
17.	Crom	US EPA Method 29
18.	Coban	US EPA Method 29
19.	Đồng	US EPA Method 29
20.	Mangan	US EPA Method 29
21.	Niken	US EPA Method 29
22.	Selen	US EPA Method 29
23.	Bạc	US EPA Method 29
24.	Kẽm	US EPA Method 29
25.	Thủy ngân	US EPA Method 29
26.	Tổng các kim loại nặng (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29
27.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>o-Xylen</i>	
28.	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-hexan</i>	
	<i>cyclohexan</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm ³
2	Tổng các kim loại (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29	0,35 mg/Nm ³
3	Asen và hợp chất, tính theo As	US EPA Method 29	0,0001 mg/Nm ³
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5	Bari và hợp chất, tính theo Ba	US EPA Method 29	0,15 mg/Nm ³
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	US EPA Method 29	0,0005 mg/Nm ³
7	Crom và hợp chất, tính theo Cr	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
8	Coban và hợp chất, tính theo Co	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	0,054 mg/Nm ³
10	Mangan và hợp chất, tính theo Mn	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm ³
12	Selen và hợp chất, tính theo Se	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
13	Bạc và hợp chất, tính theo Ag	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
14	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm ³
15	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
16	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzen</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>o-Xylen</i>		0,3 mg/Nm ³
17	Tổng Hydrocacbon (CxHy)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-heptan</i>		0,2 mg/Nm ³
	<i>n-hexan</i>		0,2 mg/Nm ³
	<i>cyclohexan</i>		0,2 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007; TCVN 5297:1995

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 + 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,0 %
3.	Tổng K	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2023	8,0 mg/kg
4.	Tổng Photpho	TCVN 8940:2011	1,0 mg/kg
5.	Carbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
6.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100mS/cm
7.	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	10,0 mg/kg
8.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
9.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
10.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
11.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
12.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
13.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
14.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + TCVN 8882:2011	0,2 mg/kg
15.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
I.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 - 14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg

6. Chất thải

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 + 14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg



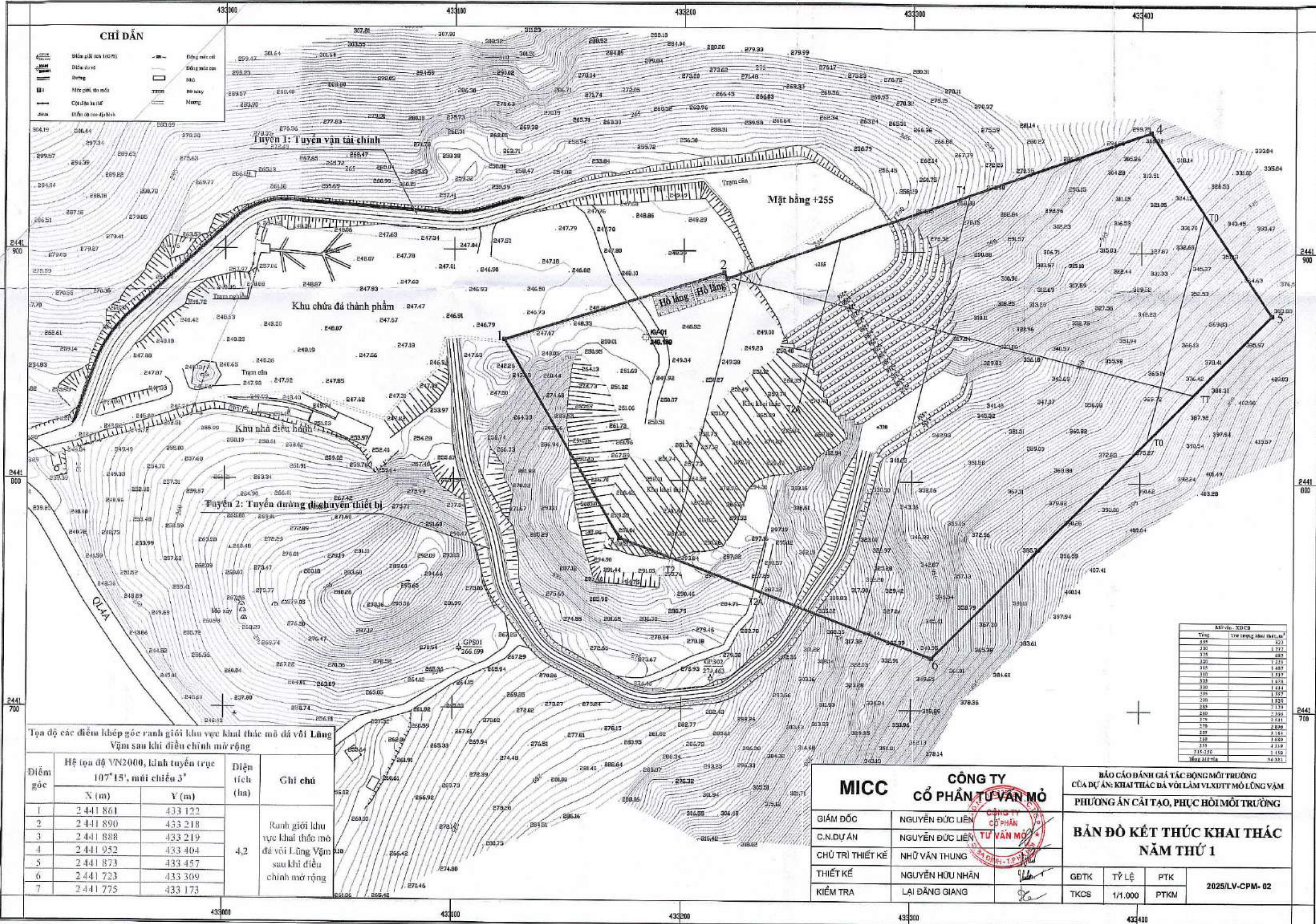
PHỤ LỤC 03: CÁC BẢN VẼ

$$\begin{array}{r} 2441 \\ 600 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2441 \\ 600 \end{array}$$

0m 10 0 20 40 60 80m

$$\begin{array}{r} 2441 \\ 600 \end{array}$$



CHỈ DẪN

	Đường giao (hàng 100m)		Đường mốc cũ
	Đường địa phương		Đường mốc mới
	Mức giới, địa điểm		Nhà
	Cột điện cao thế		Mô xây
	Đường dây điện thoại		Mương

Tuyến 1: Tuyến vận tải chính

Mặt bằng +255

Khu chứa đá thành phẩm

Tuyến 2: Tuyến đường địa phương thiết bị

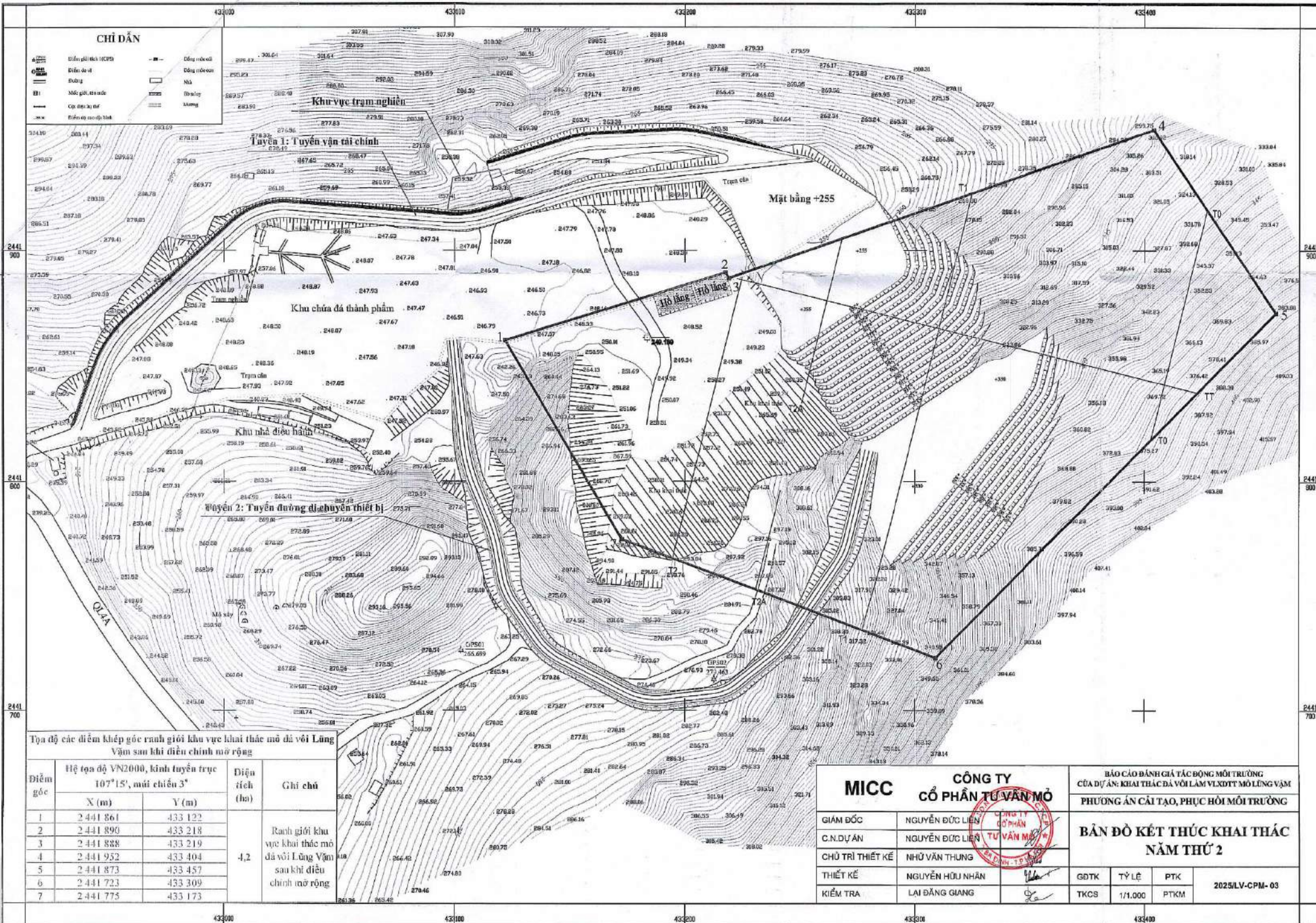
Mô xây

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lăng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)		
1	2 441 861	433 122	4,2	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lăng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218		
3	2 441 888	433 219		
4	2 441 952	433 404		
5	2 441 873	433 457		
6	2 441 723	433 309		
7	2 441 775	433 173		

Mức độ XDCB	
Tổng	100%
1	100%
2	100%
3	100%
4	100%
5	100%
6	100%
7	100%
8	100%
9	100%
10	100%
11	100%
12	100%
13	100%
14	100%
15	100%
16	100%
17	100%
18	100%
19	100%
20	100%
21	100%
22	100%
23	100%
24	100%
25	100%
26	100%
27	100%
28	100%
29	100%
30	100%
31	100%
32	100%
33	100%
34	100%
35	100%
36	100%
37	100%
38	100%
39	100%
40	100%
41	100%
42	100%
43	100%
44	100%
45	100%
46	100%
47	100%
48	100%
49	100%
50	100%
51	100%
52	100%
53	100%
54	100%
55	100%
56	100%
57	100%
58	100%
59	100%
60	100%
61	100%
62	100%
63	100%
64	100%
65	100%
66	100%
67	100%
68	100%
69	100%
70	100%
71	100%
72	100%
73	100%
74	100%
75	100%
76	100%
77	100%
78	100%
79	100%
80	100%
81	100%
82	100%
83	100%
84	100%
85	100%
86	100%
87	100%
88	100%
89	100%
90	100%
91	100%
92	100%
93	100%
94	100%
95	100%
96	100%
97	100%
98	100%
99	100%
100	100%

MICC		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ		BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÂM VỊNH MỎ LÔNG VẠM			
				PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG			
				BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 1			
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN THUNG	ĐTK	TỶ LỆ	PTK	
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÂN	TKCS	1/1.000	PTKM	
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG						



CHỈ DẪN

	Đường giới (CPS)		Đường mòn
	Đường		Nhà
	Mặt giới, thành		Nước
	Cột điện, trụ		Biên giới
	Điểm đo, mốc		Điểm

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vượn sau khi điều chỉnh mở rộng

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiến 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)		
1	2 441 861	433 122	4,2	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vượn sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218		
3	2 441 888	433 219		
4	2 441 952	433 404		
5	2 441 873	433 457		
6	2 441 723	433 309		
7	2 441 775	433 173		

MICC

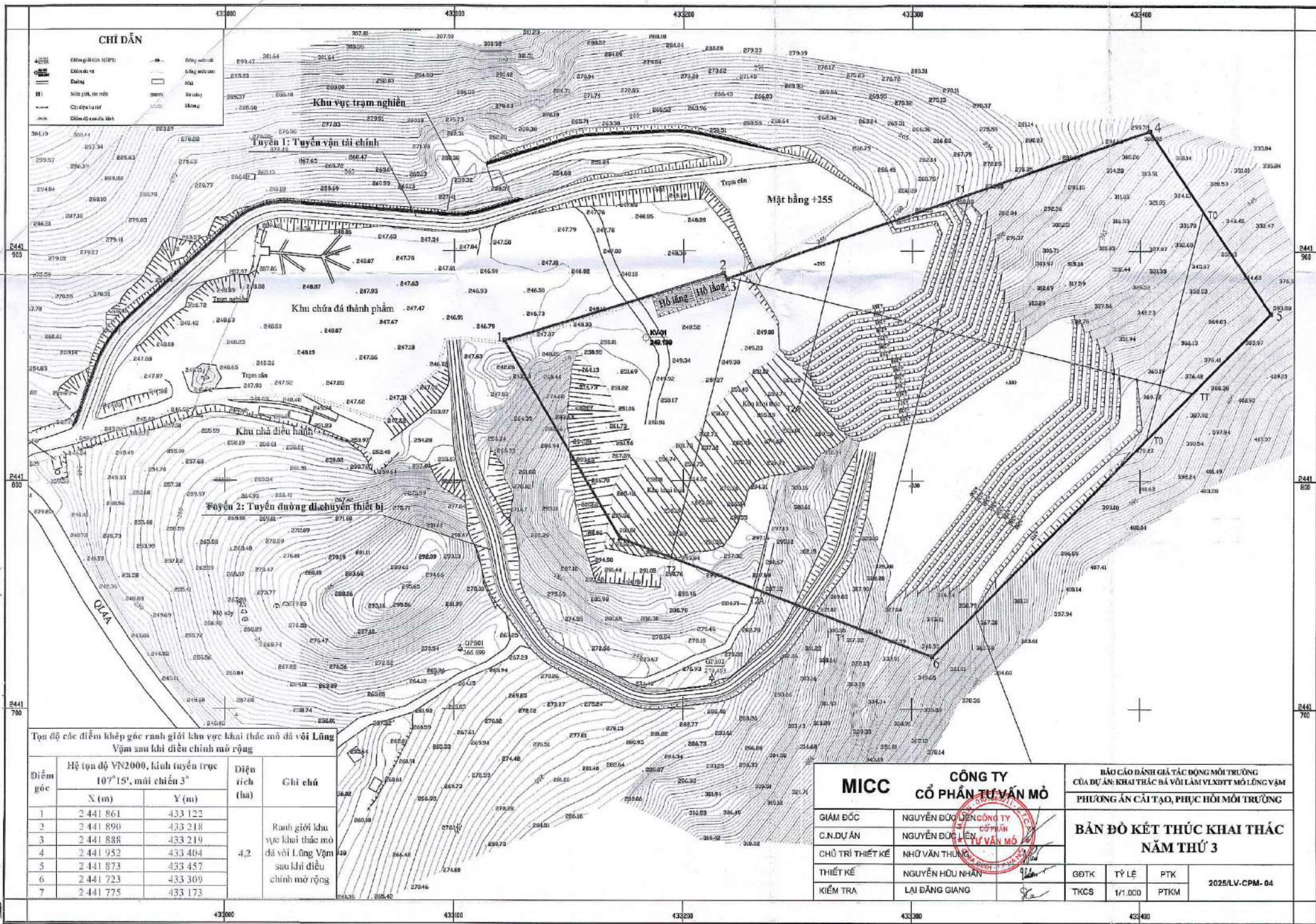
CÔNG TY
CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VỚI LÂM VƯỜN MỎ LƯNG VƯỢNG
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC
NĂM THỨ 2

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THUNG
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÂN
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG

ĐTK	TỶ LỆ	PTK	2025/LV-CPM-03
TKCS	1/1.000	PTKM	



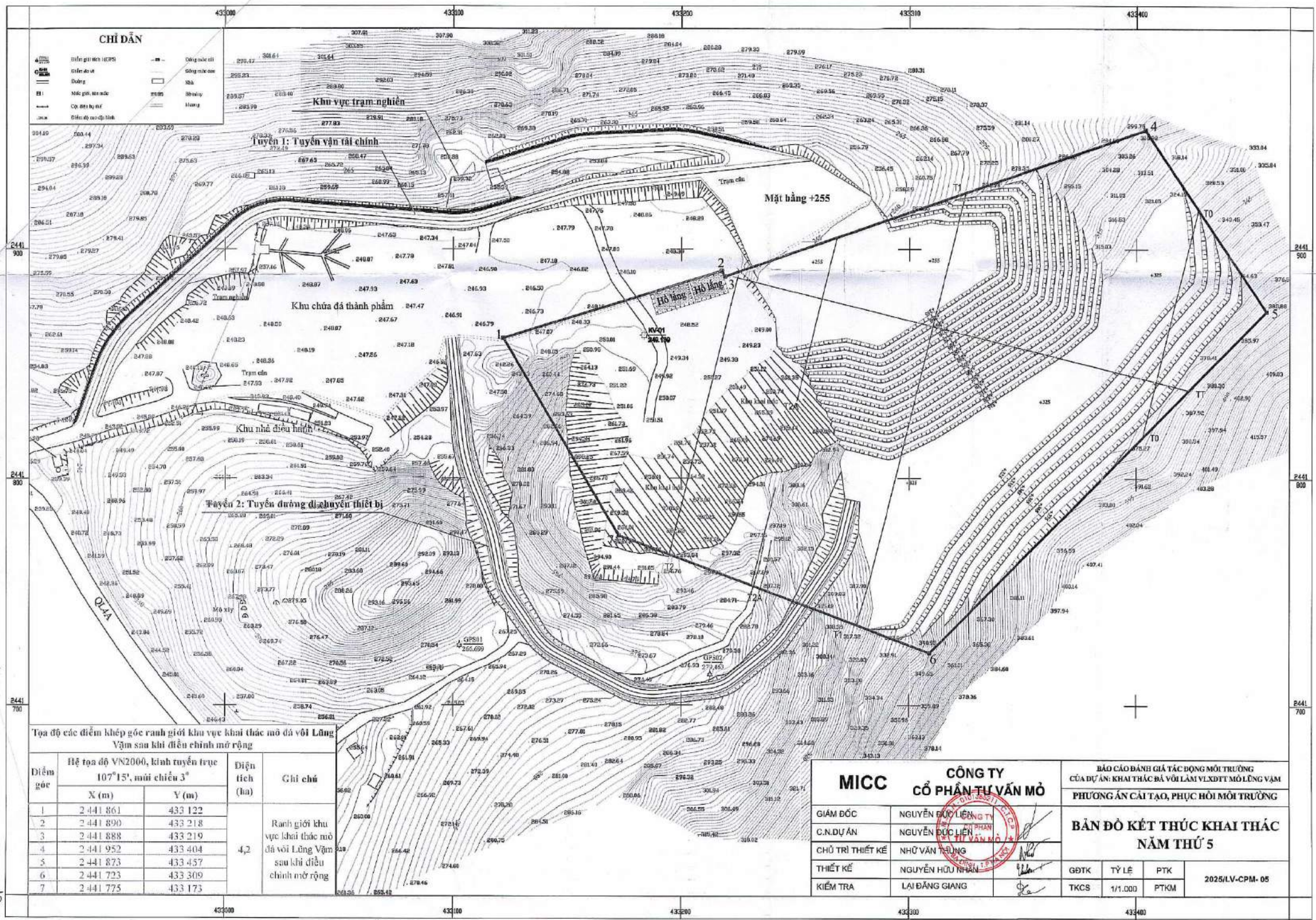
CHỈ DẪN

	Biên giới (m)		Đường quốc lộ
	Đường		Đường mức cao
	Mức cao, hạ mức		Điểm cao
	Cột mốc địa phương		Điểm cao
	Điểm cao		Điểm cao

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiến 3"		Diện tích (ha)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)		
1	2 441 861	433 122	4,2	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218		
3	2 441 888	433 219		
4	2 441 952	433 404		
5	2 441 873	433 457		
6	2 441 723	433 309		
7	2 441 775	433 173		

MICC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ			BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC BÀ VỚI LÂM VTXDTT MỎ LŨNG VẠM			
			PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG			
			BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 3			
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ	GBTK	TỶ LỆ	PTK	2025/LV-CPM- 04
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LINH		TKCS	1/1.000	PTKM	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THUNG					
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÂN					
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG					

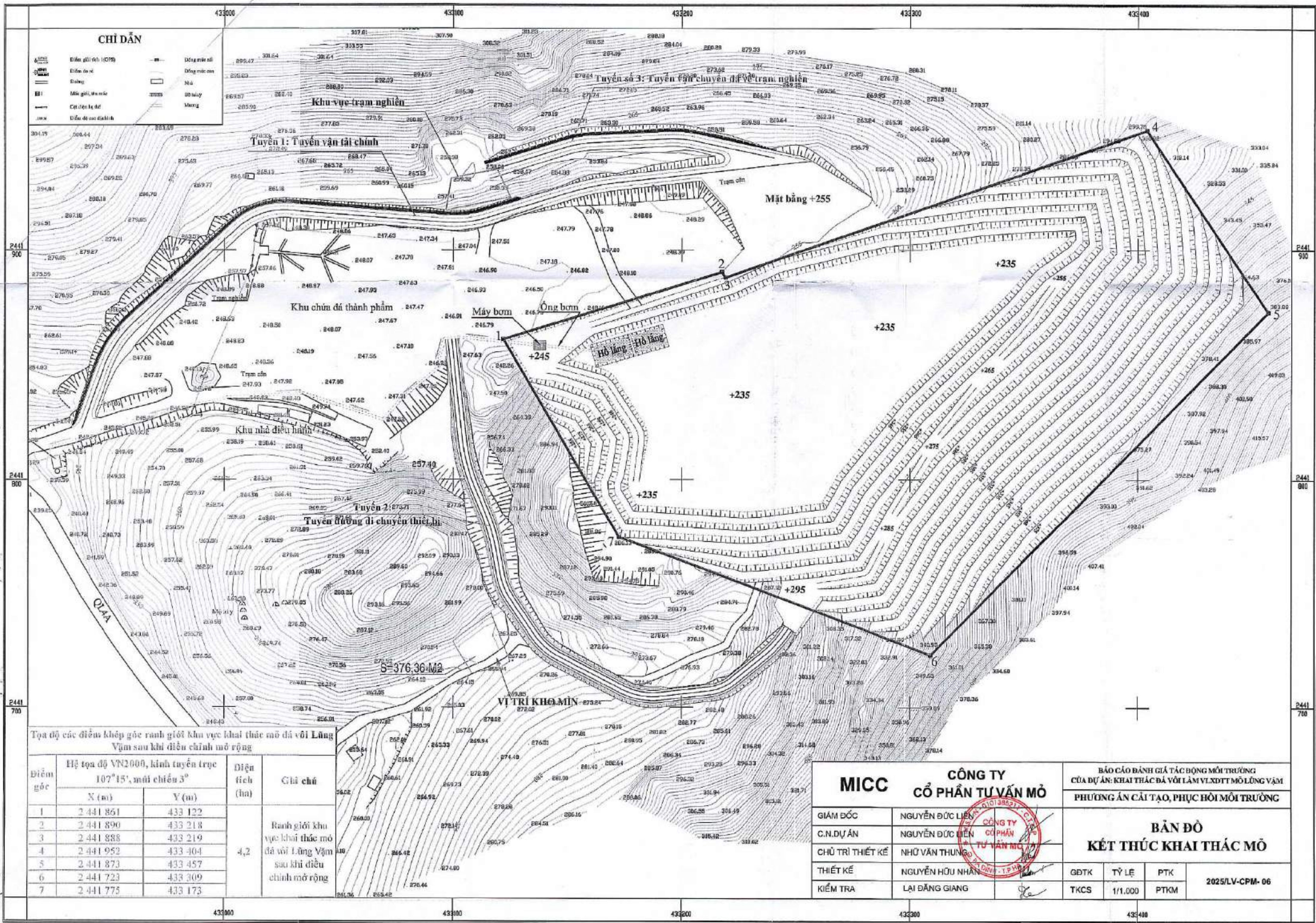


CHỈ DẪN

- Đường giao thông (GPS)
- Đường địa phương
- Đường
- Mặt giới hạn nước
- Cột điện truyền tải
- Đường dây cao áp điện
- Đường nước chảy
- Đường nước ngầm
- Núi
- Biên giới
- Mương

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng			
Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	2 441 861	433 122	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218	
3	2 441 888	433 219	
4	2 441 952	433 404	
5	2 441 873	433 457	
6	2 441 723	433 309	
7	2 441 775	433 173	

MICC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ		BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÂM VIXDT MỎ LŨNG VẠM PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG	
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 5	
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THƯỜNG	GĐTK	TỶ LỆ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÀN		PTK
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG		PTKM
		TKCS	1/1.000
		2025/LV-CPM-05	



CHỈ DẪN

- Điểm giới tuyến (CPT)
- Điểm đo vẽ
- Đường
- Mức giới, mực nước
- Cột điện hạ thế
- Điểm đo cao địa hình
- Đường ranh giới
- Đường nước chảy
- Núi
- Đường
- Mương

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', vĩ tuyến 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)		
1	2 441 861	433 122	4,2	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218		
3	2 441 838	433 219		
4	2 441 952	433 404		
5	2 441 873	433 457		
6	2 441 723	433 309		
7	2 441 775	433 173		

MICC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ

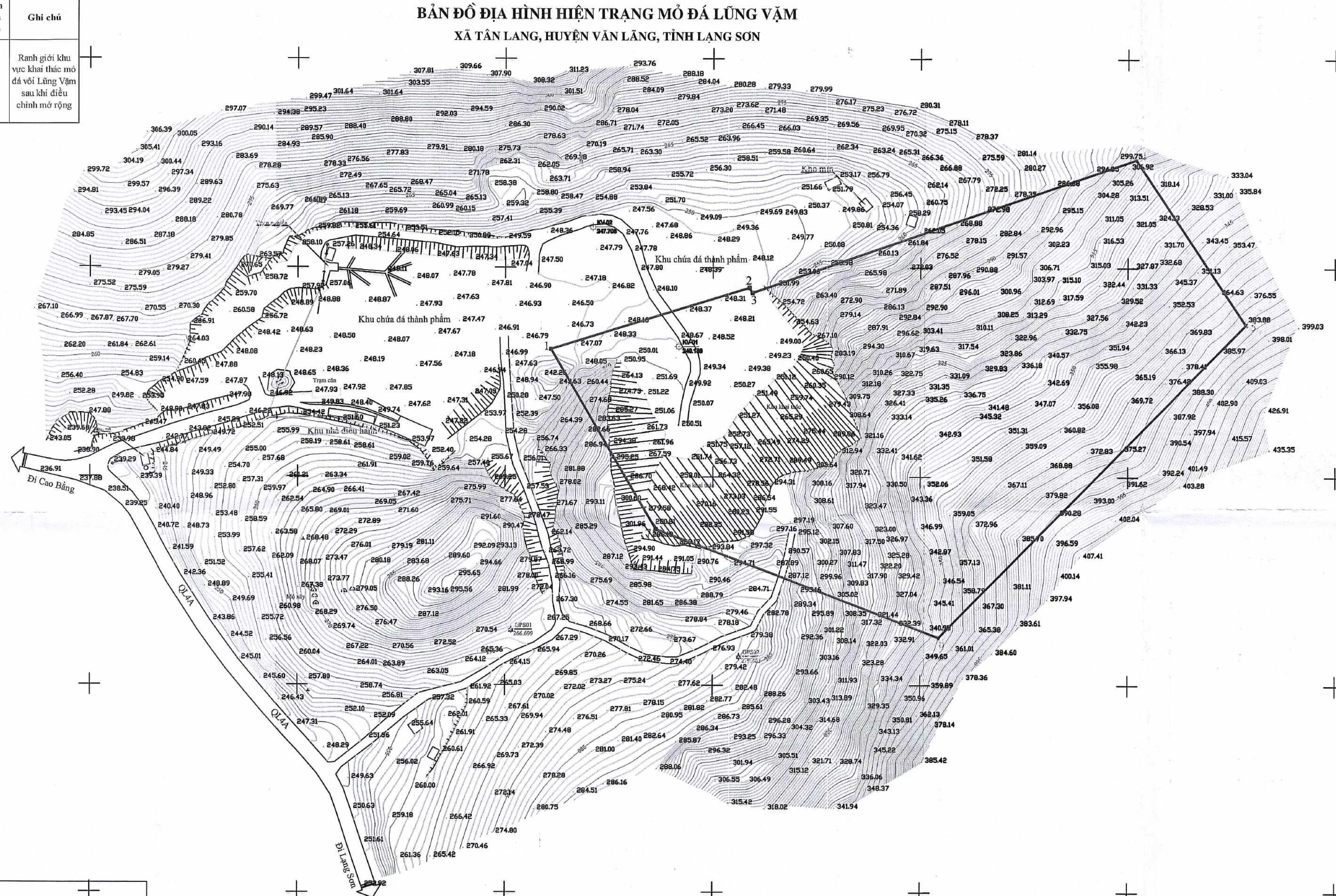
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THUNG
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÀN
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VỚI LÂM VỊ XÍT MỎ LŨNG VẠM PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC MỎ

GBTK	TỶ LỆ	PTK	2025/LV-CPM- 06
TKCS	1/1.000	PTKM	

Tọa độ các điểm khép góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá vôi Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng			
Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	2 441 861	433 122	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá vôi Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218	
3	2 441 888	433 219	
4	2 441 952	433 404	
5	2 441 873	433 457	
6	2 441 723	433 309	
7	2 441 775	433 173	



CHỈ DẪN			
	Điểm giải tích 1 (GPS)		Đồng mức cái
	Điểm đo vẽ		Đồng mức con
	Đường		Nhà
	Mốc giới, tên mốc		Bờ taluy
	Cột điện hạ thế		Mương
	Điểm đo cao địa hình		

Tỷ Lệ 1:1000

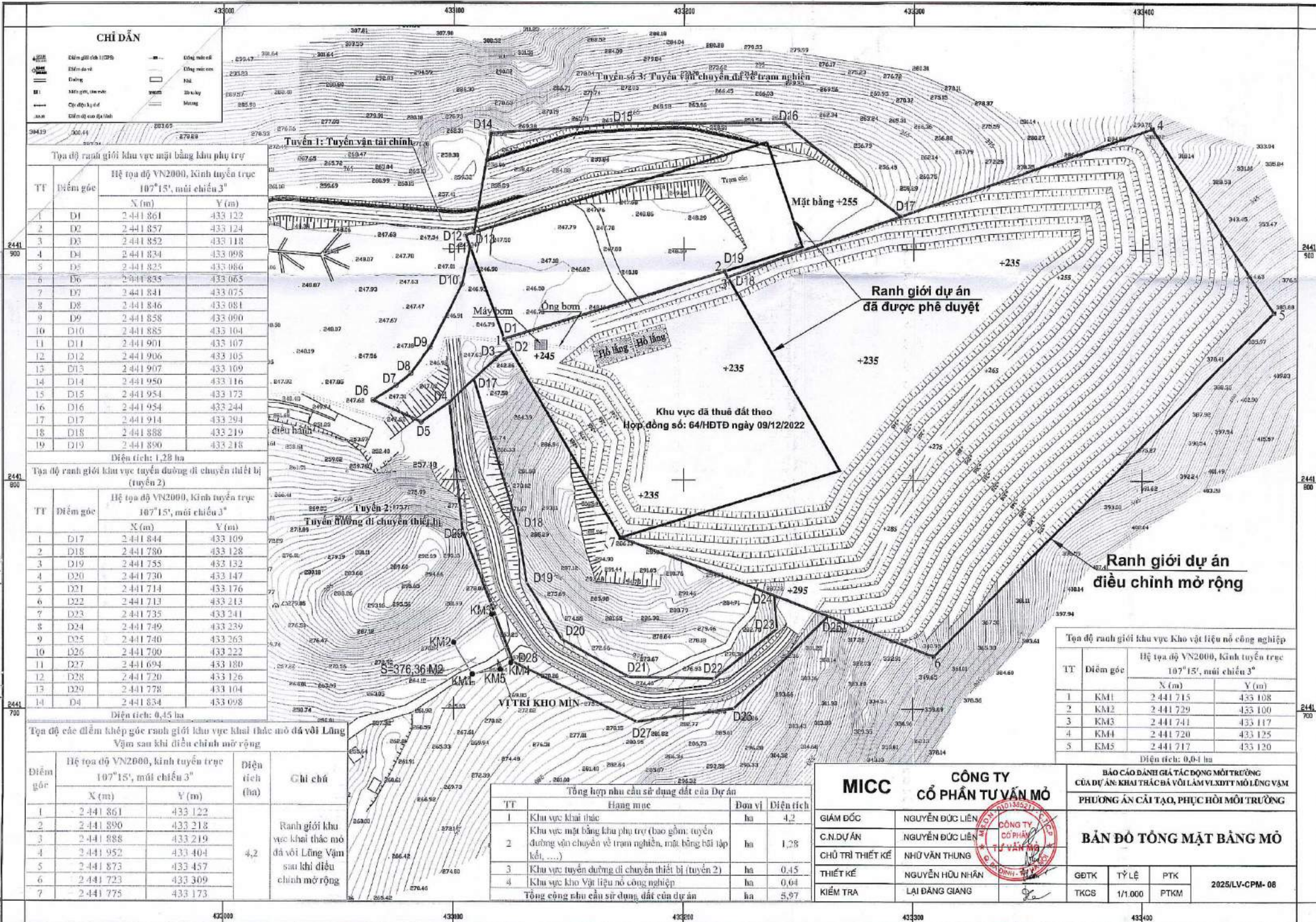
1 cm trên bản đồ bằng 10 m ngoài thực địa

Khoảng cao đều đường đồng mức 1.0 m

Hệ cao độ: Nhà nước

Hệ tọa độ: VN-2000, kinh tuyến trực 107° 15' múi chiếu 3°

MICC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ		BẢO CÁO BẢNG GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VỎ LAM VIXDIT MỎ LŨNG VẠM	
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN	BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG MỎ	
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THUNG	BỘTK TỶ LỆ PTK	
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHÂN		
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG	TKCS 1/1.000	PTKM
		2025/LV-CPM- 07	



CHỈ DẪN

	Điểm giới giới 1 (DPS)		Đường ranh giới
	Điểm giới giới 2 (DPS)		Đường ranh giới
	Đường		Đường
	Mặt nước, sông, suối, ao hồ		Mặt nước
	Cột mốc địa hình		Mũi nhọn

Tọa độ ranh giới khu vực mặt bằng khu phụ trợ

TT	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	D1	2 441 861	433 122
2	D2	2 441 857	433 124
3	D3	2 441 852	433 118
4	D4	2 441 834	433 098
5	D5	2 441 825	433 086
6	D6	2 441 825	433 065
7	D7	2 441 841	433 075
8	D8	2 441 846	433 081
9	D9	2 441 858	433 090
10	D10	2 441 885	433 104
11	D11	2 441 901	433 107
12	D12	2 441 906	433 105
13	D13	2 441 907	433 109
14	D14	2 441 950	433 116
15	D15	2 441 954	433 173
16	D16	2 441 954	433 244
17	D17	2 441 914	433 294
18	D18	2 441 888	433 219
19	D19	2 441 890	433 218

Diện tích: 1,28 ha

Tọa độ ranh giới khu vực tuyến đường di chuyển thiết bị (tuyến 2)

TT	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	D17	2 441 844	433 109
2	D18	2 441 780	433 128
3	D19	2 441 755	433 132
4	D20	2 441 730	433 147
5	D21	2 441 714	433 176
6	D22	2 441 713	433 213
7	D23	2 441 735	433 241
8	D24	2 441 749	433 239
9	D25	2 441 740	433 263
10	D26	2 441 700	433 222
11	D27	2 441 694	433 180
12	D28	2 441 720	433 126
13	D29	2 441 778	433 104
14	D4	2 441 834	433 098

Diện tích: 0,45 ha

Tọa độ các điểm khớp góc ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)		
1	2 441 861	433 122	4,2	Ranh giới khu vực khai thác mỏ đá với Lũng Vạm sau khi điều chỉnh mở rộng
2	2 441 890	433 218		
3	2 441 888	433 219		
4	2 441 952	433 404		
5	2 441 873	433 457		
6	2 441 723	433 309		
7	2 441 775	433 173		

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của Dự án			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
1	Khu vực khai thác	ha	4,2
2	Khu vực mặt bằng khu phụ trợ (bao gồm: tuyến đường vận chuyển về trạm nghiền, mặt bằng bãi tập kết, ...)	ha	1,28
3	Khu vực tuyến đường di chuyển thiết bị (tuyến 2)	ha	0,45
4	Khu vực kho Vật liệu nổ công nghiệp	ha	0,04
Tổng cộng nhu cầu sử dụng đất của dự án		ha	5,97

MICC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN ĐỨC LIÊN

C.N.DỰ ÁN: NGUYỄN ĐỨC LIÊN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NHƯ VĂN THUNG

THIẾT KẾ: NGUYỄN HỮU NHẬN

KIỂM TRA: LẠI ĐĂNG GIANG

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC BÀ VỎI LAM VỊCHT MỎ LÔNG VẠM

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

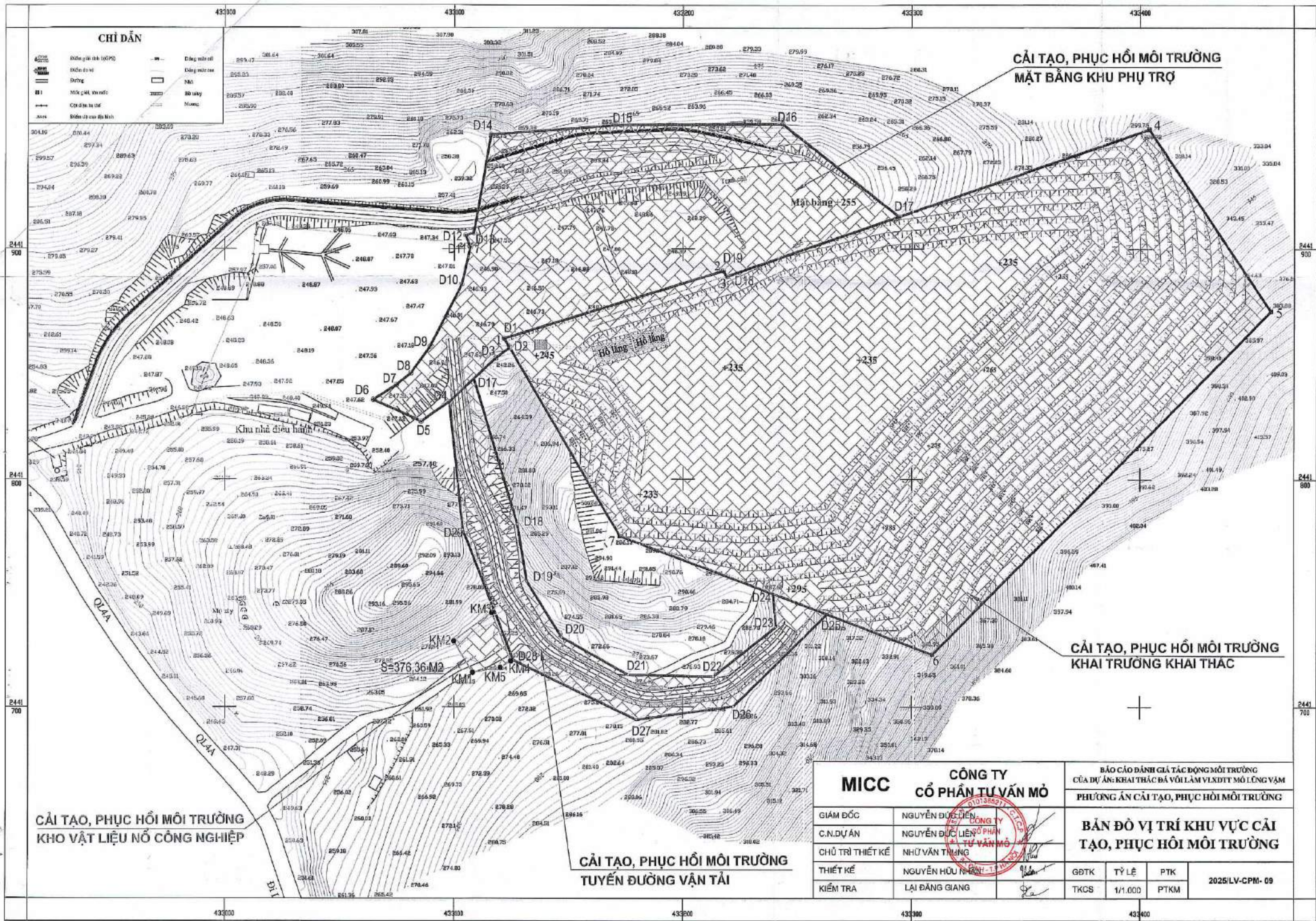
BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG MỎ

GBTK: TỶ LỆ: PTK: 2025/LV-CPM-08

TKCS: 1/1.000: PTKM:

Tọa độ ranh giới khu vực Kho vật liệu nổ công nghiệp			
TT	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	KM1	2 441 715	433 108
2	KM2	2 441 729	433 100
3	KM3	2 441 741	433 117
4	KM4	2 441 720	433 125
5	KM5	2 441 717	433 120

Diện tích: 0,04 ha



CHỈ DẪN

	Đường giới tính (tô đỏ)		Đường nước chảy
	Đường đèo		Núi
	Đường		Sông
	Mức giới hạn nước		Muối
	Cột điện truyền tải		
	Đường ống dẫn dầu khí		

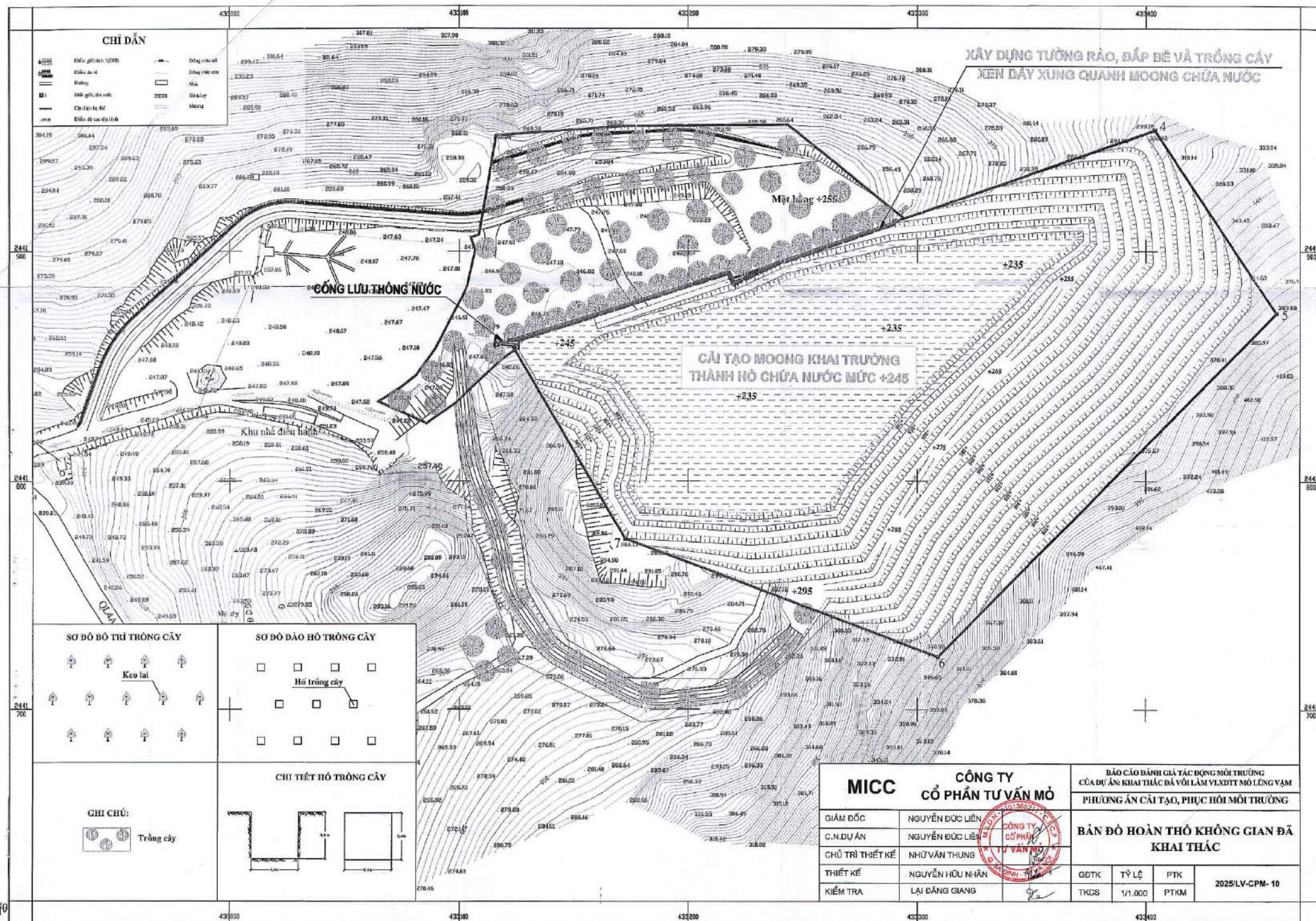
CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
MẶT BẰNG KHU PHỤ TRỢ

CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
KHAI TRƯƠNG KHAI THÁC

CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
KHO VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI

MICC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ		BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÂM VỊCH DTT MỎ LÔNG VẠM PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG			
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN				
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN				
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN THƯỜNG				
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHẬT				
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG	BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG			
		GĐTK	TỶ LỆ	PTK	2025/LV-CPM- 09
		TKCS	1/1.000	PTKM	



CHỈ DẪN

	Đường giới hạn (CĐS)		Đường trục chính
	Đường trục phụ		Đường trục chính
	Đường trục phụ		Đường trục chính
	Đường trục phụ		Đường trục chính
	Đường trục phụ		Đường trục chính

XÂY DỰNG TƯỜNG RÀO, ĐẬP ĐỀ VÀ TRỒNG CÂY
XEN DÂY XUNG QUANH MOONG CHỨA NƯỚC

CỔNG LƯU THÔNG NƯỚC

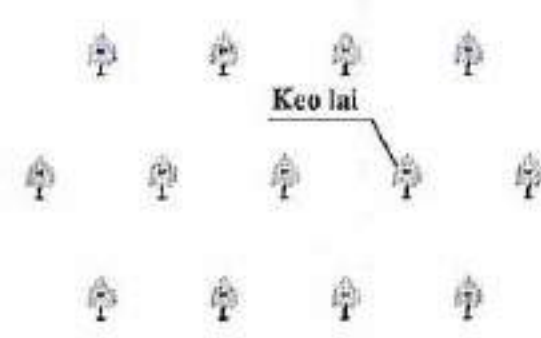
Mặt bằng +255

CẢI TẠO MOONG KHAI TRƯƠNG
THÀNH HỒ CHỨA NƯỚC MỨC +245

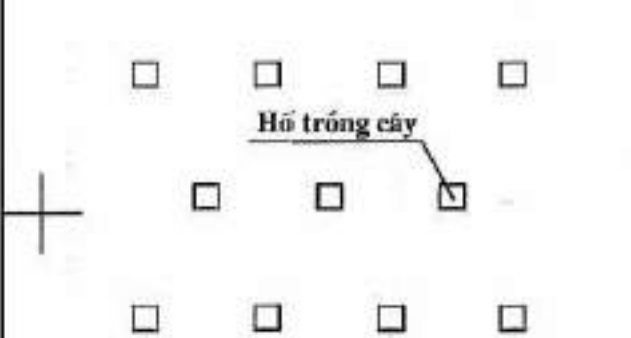
Khu nhà điều hành

Mô dự

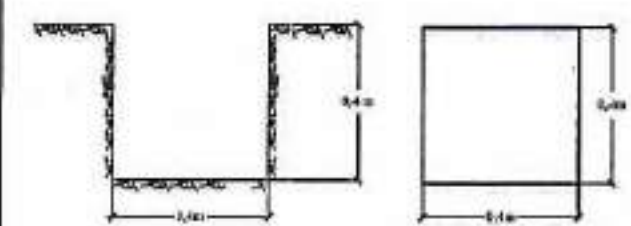
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ TRỒNG CÂY



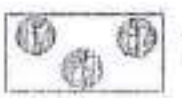
SƠ ĐỒ ĐÀO HỒ TRỒNG CÂY



CHI TIẾT HỒ TRỒNG CÂY



GHI CHÚ:



Trồng cây

MICC

CÔNG TY
CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔ

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
C.N.DỰ ÁN	NGUYỄN ĐỨC LIÊN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	NHƯ VĂN THUNG
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NHẬN
KIỂM TRA	LẠI ĐĂNG GIANG

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÂM VỊXDTT MỎ LỪNG VẠM
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ HOÀN THỎ KHÔNG GIAN ĐÃ
KHAI THÁC

GBTK	TỶ LỆ	PTK	2025/LV-CPM- 10
TKGS	1/1.000	PTKM	